

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐỀ N	Số: 607
	Ngày: 10/6
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội xác thực văn bản hợp nhất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang tại Tờ trình 25/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 157/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Vang với các nội dung chủ yếu như sau:

- Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:
 - Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT						

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	13.485	48,46	11.932	-	11.932	42,88
1.1	Đất trồng lúa; Trong đó:	7.456	26,80	7.020	-	7.020	25,23
	Đất chuyên trồng lúa nước	5.594	20,10	5.191	-	5.191	18,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	934	3,36	465	-	465	1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.983	7,13	1.072	-	1.072	3,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	745	2,68	645	-	645	2,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	593	2,13	617	-	617	2,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản; Trong đó:	1.727	6,20	2.478	-	2.478	8,90
	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp với các mục đích khác	-	-	476	-	476	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	47	0,17	-	113	113	0,41
2	Đất phi nông nghiệp	13.577	48,80	15.604	-	15.604	56,08
2.1	Đất quốc phòng	46	0,16	170	-	170	0,61
2.2	Đất an ninh	3	0,01	13	-	13	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	16	0,06	250	-	250	0,90
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	20	-6	14	0,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	47	0,17	813	-	813	2,92
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53	0,19	123	-	123	0,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2	0,01	2	-	2	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.378	8,55	2.930	-	2.930	10,53
2.9.1	Đất giao thông	1.478	5,31	-	1.784	1.784	6,41
2.9.2	Đất thủy lợi	707	2,54	-	755	755	2,71
2.9.3	Đất công trình năng lượng	2	0,01	-	16	16	0,06
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	2	0,01	-	4	4	0,01
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	4	0,01	8	-	8	0,03
2.9.6	Đất cơ sở y tế	11	0,04	14	-	14	0,05
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	127	0,45	147	-	147	0,53
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	39	0,14	192	-	192	0,69

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.9.9	Đất chợ	9	0,03	-	10	10	0,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	0,01	3	-	3	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	5	-	5	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.325	4,76	1.472	-	1.472	5,29
2.14	Đất ở tại đô thị	289	1,04	436	-	436	1,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12	0,04	25	-	25	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12	0,04	22	-	22	0,08
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30	0,11	30	-	30	0,11
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.365	8,50	2.409	-	2.409	8,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10	0,04	-	11	11	0,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,02	-	15	15	0,06
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1	-	-	6	6	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	216	0,78	-	215	215	0,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	609	2,19	-	601	601	2,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	6.155	22,12	-	6.037	6.037	21,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	762	2,74	288	-	288	1,04
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	4.605	16,55	4.605	-	4.605	16,55
II	KHU CHỨC NĂNG*	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	5.266	5.266	-
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	645	645	-
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	617	617	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	265	265	-



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	4.930	4.930	-
8	Khu du lịch	-	-	-	4.748	4.748	-
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	123	123	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.966
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	429
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	401
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	403
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	780
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	153
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	96
1.8	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	4
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/PNN	28
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	7
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	97

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	388
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84
2.2	Đất an ninh	CAN	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	59
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	15
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	-
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	1
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	DGD	3
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	32
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	DCH	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Vang được thể hiện trên bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang xác lập ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Vang được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

4. Tiếp tục thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm

sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- UBND huyện Phú Vang;
- Phòng TNMT huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định